SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
**BỆNH VIỆN UNG BƯỚU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2023*

# YÊU CẦU BÁO GIÁ

**Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Bệnh viện Ung Bướu có nhu cầu tiếp nhận báo giá (Mẫu đính kèm) để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu **Mua sắm Hóa chất xét nghiệm cho Máy phân tích sinh hóa tự động AU480 tại Bệnh viện Ung Bướu năm 2023** với nội dung cụ thể như sau:

## I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Ung Bướu. Địa chỉ: Số 3, đường Nơ Trang Long, Phường 7, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
   - Họ tên: Nguyễn Thị Bảo Sơn
   - Chức vụ: Nhân viên – Phòng Vật tư, trang thiết bị y tế
   - Số điện thoại: 0909 59 89 57
   - Địa chỉ email: phongvttb.bvub@gmail.com
3. Cách thức tiếp nhận báo giá:
   - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư, trang thiết bị y tế – Bệnh viện Ung Bướu. Địa chỉ: Số 3, đường Nơ Trang Long, Phường 7, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
   - Đồng thời, nhà cung cấp gửi file excel và file PDF báo giá qua email: phongvttb.bvub@gmail.com
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày…18…tháng…7…năm 2023 đến trước 17h ngày …28…tháng…7…năm 2023.

   Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày…28… tháng…7….năm 2023.

## II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị) (Danh mục đính kèm)
2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt: Bệnh viện Ung Bướu
   - Cơ sở 1: Số 3, đường Nơ Trang Long, Phường 7, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
   - Cơ sở 2: Số 12, đường 400, Khu phố 3, Phường Tân Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
3. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý IV/2023.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:
   - Không tạm ứng
   - Thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày nghiệm thu.

Trân trọng./.

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ
BỆNH VIỆN UNG BƯỚU
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BS. Phạm Xuân Dũng

SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN UNG BƯỚU

# Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị)

| STT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Số lượng/ Khối lượng | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương | | 30.000 | Test |
| 2 | Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) | | 12.000 | Test |
| 3 | Đo hoạt độ ALT (GPT) | | 100.000 | Test |
| 4 | Hóa chất xét nghiệm Ammonia, sử dụng cho máy hệ mở | | 1.000 | Test |
| 5 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, | | 30 | ml |
| 6 | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, | | 60 | ml |
| 7 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, | | 60 | ml |
| 8 | Đo hoạt độ AST (GOT) | | 100.000 | Test |
| 9 | Định lượng Calci toàn phần | | 20.000 | Test |
| 10 | Định lượng Cholesterol toàn phần | | 10.000 | Test |
| 11 | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) | | 4.000 | Test |
| 12 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB | | 5 | ml |
| 13 | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB | | 12 | ml |
| 14 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB | | 12 | ml |
| 15 | Dung dịch rửa kim máy sinh hóa | | 6.000 | ml |
| 16 | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | | 300 | ml |

| STT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Số lượng/ Khối lượng | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|
| 17 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | | 300 | ml |
| 18 | Định lượng Creatinin | | 100.000 | Test |
| 19 | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP | | 120 | ml |
| 20 | Định lượng CRP (LATEX) | | 15.000 | Test |
| 21 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao | | 200 | ml |
| 22 | Định lượng CRP thường | | 5.000 | test |
| 23 | Định lượng Bilirubin trực tiếp | | 15.000 | Test |
| 24 | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c | | 80 | ml |
| 25 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) | | 8.000 | Test |
| 26 | Định lượng Glucose | | 20.000 | Test |
| 27 | Định lượng HbA1c | | 4.000 | Test |
| 28 | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol | | 100 | ml |
| 29 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) | | 10.000 | Test |
| 30 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL | | 100 | ml |
| 31 | Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c | | 4.000 | Test |
| 32 | Định lượng Phospho vô cơ | | 20.000 | Test |
| 33 | Định lượng Sắt | | 5.000 | Test |
| 34 | Dung dịch đệm điện giải (ISE) | | 150 | lít |
| 35 | Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải | | 800 | ml |

| STT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Số lượng/ Khối lượng | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|
| 36 | Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải | | 800 | ml |
| 37 | Chất chuẩn điện giải mức giữa | | 200 | lít |
| 38 | Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu | | 100 | lít |
| 39 | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch | | 100 | ml |
| 40 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch | | 100 | ml |
| 41 | Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục | | 100 | ml |
| 42 | Định lượng Lactat (Acid Lactic) | | 1.000 | Test |
| 43 | Đo hoạt độ LDH | | 15.000 | Test |
| 44 | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) | | 8.000 | Test |
| 45 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL | | 40 | ml |
| 46 | Hóa chất định lượng Mg | | 20.000 | Test |
| 47 | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | | 400 | ml |
| 48 | Định lượng Bilirubin toàn phần | | 15.000 | Test |
| 49 | Định lượng Protein toàn phần | | 20.000 | Test |
| 50 | Định lượng Triglycerid | | 10.000 | Test |
| 51 | Định lượng Ure | | 30.000 | Test |
| 52 | Định lượng Acid Uric | | 10.000 | Test |
| 53 | Định lượng Protein trong dịch | | 2.000 | Test |
| 54 | Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy | | 5 | ml |
| 55 | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa | | 300 | lít |

| STT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Số lượng/ Khối lượng | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|
| 56 | Đo hoạt độ Amylase | | 6.000 | Test |
| 57 | Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy | | 3.000 | Test |
| 58 | Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu | | 100 | ml |
| 59 | Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy | | 100 | ml |
| 60 | Định lượng Pre-albumin | | 3.000 | Test |
| 61 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin | | 30 | ml |
| 62 | Định lượng β-2 Microglobulin | | 8.000 | Test |
| 63 | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt | | 40 | ml |
| 64 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường | | 40 | ml |